

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Án số: 15/2021/DS- ST
 Ngày: 23/8/2021.
 V/v: *Tranh chấp hợp đồng
 Vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên.

Bà Hà Thi Tân.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Linh Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y,
tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 08/2021/TLST-TCDS ngày 02/3/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXX ST- TCDS ngày 05 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST- TCDS ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST- TCDS ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Từ Xuân L, sinh năm 1978.(có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Ô, thị trấn V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Luật sư Phạm Xuân A - Văn phòng luật sư Phạm Xuân A - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.(vắng mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thái H, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là anh Từ Xuân L trình bày:

Năm 2011 anh có làm công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T, do ông Đặng Thái H đại diện theo pháp luật.

Trong quá trình làm việc tại công ty anh có cho công ty vay tiền. Công ty có vay tiền anh để nhập quỹ cụ thể:

Phiếu thu ngày 09/10/2014: Vay tiền của anh nhập vào công ty là 700.000.000 đồng.

Phiếu thu ngày 17/11/2014: Vay tiền của anh nhập vào công ty là 850.000.000 đồng

Phiếu thu ngày 05/12/2017: Vay tiền của anh nhập vào công ty là 420.000.000 đồng .

Tổng số tiền 03 lần theo 3 phiếu thu trên là 1.970.000.000 đồng. Ngoài ra anh đưa tiền mặt công ty vay là 30.000.000 đồng nữa (số tiền mặt cho vay này không viết phiếu thu). Vậy công ty vay anh tổng là 2000.000.000 đồng

Đến tháng 9/2019 thì công ty gặp khó khăn về tài chính nên công ty mời anh lên và đề nghị chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng vay trên sang tiền vốn góp cổ phần vào công ty và anh đồng ý cùng các thành viên khác mà công ty mời để họp và đã ra biên bản họp thành viên mở rộng ngày..... tháng 9 năm 2019. Tại biên bản đó anh thỏa thuận góp 2000.000.000 đồng (tiền vay trên) sang thành vốn góp. Tuy nhiên phương án này của công ty không được triển khai trên thực tế vì công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản vào để vay Ngân hàng. Thỏa thuận góp vốn trên cũng chưa được làm bất cứ thủ tục gì với Sở kế hoạch đầu tư hay với các cơ quan có thẩm quyền nào cả. Nên việc chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng tiền vay của anh sang vốn góp không thành, vẫn chỉ là tiền vay.

Sau đó anh còn tiếp tục cho công ty vay tiền, cụ thể tại các phiếu thu như sau :

- Phiếu thu ngày 13/9/2019: Công ty vay anh tiền nhập quỹ 60.600.000 đồng;
- Phiếu thu ngày 23/10/2019: Công ty vay anh tiền nhập quỹ 93.750.000 đồng
- Phiếu thu ngày 06/11/2018: Công ty vay anh tiền nhập quỹ 300.000.000 đồng.
- Phiếu thu ngày 01/6/2020: Công ty vay anh tiền nhập quỹ 100.000.000 đồng.
- Phiếu thu ngày 09/10/2020: Công ty vay tiền của anh nhập vào công ty là 170.000.000 đồng (dưới hình thức đặt tiền mua viên ngói).

Tất cả phiếu thu trên là tiền vay nhưng chỉ viết phiếu thu không viết biên nhận vay tiền

Như vậy, công ty nợ anh tổng số tiền 2.000.000.000 đồng + 724.350.000 đồng = 2.724.350.000 đồng.

Nay, anh đề nghị Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T do ông Đặng Thái H đại diện theo pháp luật phải trả anh số tiền đã vay là 2.724.350.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình làm việc sau này anh bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công ty phải trả anh thêm số tiền là 195.000.000 đồng nữa. Vậy, cụ thể đến nay anh yêu cầu Tòa án buộc

Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T phải trả anh số tiền là 2.919.350.000 đồng.

Căn cứ để đòi số tiền 2.919.350.000 đồng là:

Về số tiền công ty vay anh là 2.724.350.000 đồng như anh đã trình bày, sau đó anh lại bỏ tiền ra để lấy than sít thêm cho công ty với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (số tiền này chuyển thành khoản công ty vay anh, tiền này không có phiếu thu).

Trong quá trình sản xuất thì công ty có trả cho anh tiền nhưng bằng hàng hóa (cụ thể là trả bằng gạch, ngói), bao nhiêu anh không nhớ rõ. Sau này anh và chủ nợ khác có cùng thống nhất chốt công nợ với công ty và ông Hòa đại diện công ty có ký vào (cụ thể công nợ được chốt tại báo cáo tổng hợp công nợ phải trả tại thời điểm ngày 10/12/2020):

Tại mục 2 của phần I: Công ty nợ anh là 500.000.000 đồng

Tại mục 3 của phần IV: Công ty nợ anh là 419.350.000 đồng

Tại mục 6 của phần V: Công ty nợ anh là 2000.000.000 đồng.

Vậy chốt nợ, công ty nợ anh là 2.919.350.000 đồng.

Bảng chốt công nợ trên là văn bản cuối cùng công ty chốt nợ với anh. Vì vậy, nay anh bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công ty phải trả thêm cho anh số tiền là 195.000.000 đồng nữa. Vậy tổng số tiền anh yêu cầu công ty phải trả anh đến thời điểm này là 2.919.350.000 đồng. Nay, anh đề nghị Tòa án xem xét buộc công ty phải trả anh số tiền đã vay là 2.919.350.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ông Đặng Thái H - người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T là bị đơn trình bày: Ông làm Giám đốc Công ty TNHH sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng T và là người đại diện theo pháp luật. Trong quá trình làm việc tại công ty anh L có cho công ty vay tiền để nhập quỹ cụ thể theo:

Phiếu thu ngày 09/10/2014: Vay tiền của anh L nhập vào công ty là 700.000.000 đồng.

Phiếu thu ngày 17/11/2014: Vay tiền của anh L nhập vào công ty là 850.000.000 đồng

Phiếu thu ngày 05/12/2017: Vay tiền của anh L nhập vào công ty là 420.000.000 đồng.

Tổng số tiền 03 lần theo 3 phiếu thu trên là 1.970.000.000 đồng. Ngoài ra anh L còn đưa tiền mặt Công ty vay là 30.000.000 đồng nữa (số tiền vay này không viết phiếu thu). Vậy, công ty vay anh L tổng số tiền là 2000.000.000 đồng

Đến tháng 9/2019 thì công ty gặp khó khăn về tài chính nên công ty mời anh lên và đề nghị chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng trên sang tiền vốn góp cổ phần vào công ty. Anh L thỏa thuận góp 2000.000.000 đồng (tiền vay trên) sang thành vốn góp. Tuy nhiên phương án này của công ty không được triển khai trên thực tế. Thỏa thuận góp vốn trên cũng chưa được làm bất cứ thủ tục gì với sổ kế hoạch đầu tư hay cơ quan có thẩm quyền nào cả. Nên việc

chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng tiền vay của anh L sang vốn góp không thành, vẫn chỉ là tiền vay, công ty thừa nhận là tiền vay.

Sau đó anh L còn tiếp tục cho công ty vay tiền, cụ thể tại các phiếu thu như sau :

- Phiếu thu ngày 13/9/2019: Công ty vay anh L tiền nhập quỹ 60.600.000 đồng;
- Phiếu thu ngày 23/10/2019: Công ty vay của anh L tiền nhập quỹ 93.750.000 đồng
- Phiếu thu ngày 06/11/2018: Vay tiền của anh L nhập vào công ty là 300.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 01/6/2020: Vay tiền của anh L nhập vào công ty là 100.000.000 đồng.
- Phiếu thu ngày 09/10/2020: Vay tiền của anh L nhập vào quỹ công ty là 170.000.000 đồng dưới hình thức đặt mua viên ngói.

Tất cả phiếu thu trên là tiền vay nhưng chỉ viết phiếu thu không viết biên nhận vay tiền

Như vậy, công ty nợ anh L tổng số tiền 2.000.000.000 đồng + 724.350.000 đồng = 2.724.350.000 đồng.

Nay, anh L đề nghị Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T do ông đại diện theo pháp luật phải trả anh L là 2.724.350.000 đồng, không yêu cầu lãi suất thì ông nhất trí trả anh L.

Sau này quá trình làm việc tại Tòa án, anh L bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công ty phải trả anh thêm số tiền là 195.000.000 đồng nữa. Vậy, cụ thể đến nay anh yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T phải trả anh số tiền là 2.919.350.000 đồng thì công ty cũng nhất trí với trình bày của anh. Giữa anh và công ty có chốt công nợ (cụ thể công nợ được chốt tại báo cáo tổng hợp công nợ phải trả tại thời điểm ngày 10/12/2020):

Tại mục 2 của phần I: Công ty nợ anh L là 500.000.000 đồng

Tại mục 3 của phần IV: Công ty nợ anh L là 419.350.000 đồng

Tại mục 6 của phần V: Công ty nợ anh L là 2000.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ công ty nợ anh L là 2.919.350.000 đồng.

Bảng chốt công nợ trên là văn bản cuối cùng công ty chốt nợ với anh L. Vì vậy, nay anh L yêu cầu công ty phải trả số tiền là 2.919.350.000 đồng, anh L không yêu cầu tính lãi suất thì công ty cũng hoàn toàn nhất trí. Nhưng do điều kiện công ty khó khăn nên công ty xin trả dần.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày lời khai như trong quá trình giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phạm Xuân A vắng mặt (có đơn xin vắng mặt và gửi bản luận cứ cho Tòa án); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua lời khai của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T do ông Đặng Thái H đại diện theo pháp luật.

Hội đồng xét xử thông qua bản luận cứ của Luật sư Phạm Xuân A. Nguyên đơn anh L nhất trí với bản luận cứ, không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành pháp luật chưa tốt.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T trả cho anh Từ Xuân L số tiền vay là 2.919.350.000 đồng.

Về án phí: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại anh Từ Xuân L tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền:* Anh Từ Xuân L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Đây là tranh chấp dân sự, các bên không tự giải quyết được. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T là bị đơn có trụ sở tại: Thôn Q, xã L, huyện Y. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.2] *Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:* Tòa án triệu tập 02 lần Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T do ông Đặng Thái H là Giám đốc đại diện là bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.919.350.000 đồng. Căn cứ vào các phiếu thu, báo cáo tổng hợp công nợ phải trả; căn

cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn thừa nhận số nợ trên nên có đủ căn cứ xác định Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T vay của anh L số tiền 2.919.350.000 đồng là đúng. Nhiều lần anh L yêu cầu Công ty trả số tiền nợ, Công ty không trả được nợ. Nay, anh L khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T trả số tiền 2.919.350.000 đồng, Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T đồng ý trả số tiền này là phù hợp với các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

[2.2] Anh Từ Xuân L là nguyên đơn không yêu cầu Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T trả tiền lãi nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.3] Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên các đương sự không thỏa thuận được lối suất chậm thi hành án.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên anh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Từ Xuân L.

2. Buộc Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T phải trả anh Từ Xuân L số tiền 2.919.350.000 đồng (bằng chữ: Hai tỷ chín trăm mười chín triệu ba trăm lăm mươi nghìn đồng)

3. Về án phí: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng T phải chịu 90.387.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Từ Xuân L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Từ Xuân L 48.118.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000069 ngày 01/03/2021 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000132 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP.

Nguyễn Thị Anh